
SỐ: 12/2018/QĐST- HNGĐ

G, ngày 08 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SẴN THỎA THUẬN CỦA CÁC CHÁU CON**

- Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 08/2018/TLST- HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2018 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; trú tại: thôn C, xã G, huyện G, tỉnh N; chỗ ở hiện nay: thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh H.

Bị đơn: Anh Vũ Văn M, sinh năm 1987; trú tại: thôn C, xã G, huyện G, tỉnh N

- Căn cứ vào các Điều 147, 212 và 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào các Điều 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 01 năm 2018.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự ghi nhận trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 01 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; trú tại: thôn C, xã G, huyện G, tỉnh N; chỗ ở hiện nay: thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh H.

Bị đơn: Anh Vũ Văn M, sinh năm 1987; trú tại: thôn C, xã G, huyện G, tỉnh N

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Văn M xác định có với nhau hai con chung là các cháu Vũ Trung H, sinh ngày 24/01/2008 và cháu Vũ Thị Lan H, sinh ngày 29/7/2009, hiện nay cháu H và cháu H đang ở cùng anh M. Hai bên thoả thuận tiếp tục giao hai cháu Vũ Trung H và Vũ Thị Lan H cho anh M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H và cháu H đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con

chung cho anh M với mức 2.000.000 đồng/1 tháng (mỗi cháu 1.000.000 đồng/1 tháng), bắt đầu từ tháng 02/2018 cho đến khi cháu H và cháu H đủ 18 tuổi. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật này.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2.2. Về tài sản, công nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Văn M không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

2.3. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T nhận nộp 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn và 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/04144, ngày 10 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKS ND huyện G;
- Chi cục Thi hành án DS huyện G;
- Các cơ quan sự;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ, VP.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA VIỄN

Thẩm phán

(đã ký)

Hà Thiện Thành